

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2020/DS-PT
Ngày: 13-5-2020
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Anh Tuấn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Kim Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 63/2019/TLPT-DS ngày 19 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2019/QĐXXPT-DS ngày 04 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Vũ Thị Liên P - Sinh năm: 1968; địa chỉ: Số nhà 113, phường T, thành phố N, tỉnh N.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Phạm Thị L – Sinh năm: 1974; địa chỉ: 6/122 đường 19/5, phường T, thành phố N, tỉnh N.

Bị đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Xuân H – Sinh năm: 1971 và bà Nguyễn Thị M – Sinh năm: 1972 cùng có địa chỉ: Xóm 6, xã N, huyện N, tỉnh N.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Thanh T - Sinh năm 1940; địa chỉ: Tổ 58, khu phố 4B, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

Tại phiên tòa: Bà L , ông H , bà M có mặt; Ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, tại phiên tòa nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Trước đây bà Nguyễn Thị M, trú tại xóm 6, xã N, huyện N, tỉnh N có đi rửa bát thuê cho một quán ăn là hàng xóm của bà Vũ Thị Liên P nên bà Nguyễn Thị M có quen biết bà P. Do nhu cầu phát triển kinh tế gia đình nên vợ chồng ông H, bà M có hỏi vay tiền của bà P làm nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần 1 vào sáng ngày 06/12/2013 vợ chồng ông Nguyễn Xuân H và bà Nguyễn Thị M trực tiếp vay bà P số tiền 16.000.000 đồng với mục đích để làm vườn trồng Quất. Khi vay không có ai chứng kiến, có lập văn bản là “Giấy vay tiền” có chữ ký biên nhận của bà M. Khi lập văn bản 2 bên không thỏa thuận về lãi suất và không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Ông H có biết và đã thống nhất với bà M về việc vay tài sản với bà P. Vào buổi chiều cùng ngày 06/12/2013 vợ chồng ông H, bà M tiếp tục vay bà P 10.000.000 đồng (Do sơ xuất nên bà P đã không bảo ông H, bà M ký nhận).

Ngày 02/01/2014 vợ chồng ông H vay bà P 10.000.000 đồng có lập văn bản, không có lãi suất và không thỏa thuận gì về thời hạn trả nợ. Vợ chồng ông H đã viết giấy biên nhận vào cùng tờ giấy biên nhận vay tài sản với bà P vào những lần vay trước. Ngày 06/01/2014 vợ chồng ông H tiếp tục vay bà P 10.000.000 đồng.

Vào đầu tháng 3 năm 2015 vợ chồng ông H có đến gặp bà P tiếp tục đề nghị bà P cho vợ chồng ông vay số tiền 50.000.000 đồng, hứa hẹn đến cuối năm bán Quất đi sẽ thanh toán cả gốc lẫn lãi. Tổng số tiền vợ chồng ông H vay của bà P là 96.000.000đ (*Chín mươi sáu triệu đồng chẵn*), tiền lãi chưa thanh toán được đồng nào.

Đến hạn bà P chờ mãi không thấy vợ chồng ông H đến trả tiền nên bà P có xuống nhà đòi. Vợ chồng ông H không trả mà còn đuổi đánh, dọa chém giết bà P. Suốt từ đó đến nay bà P đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông H cố tình không trả bà P.

Nay bà P yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Xuân H và bà Nguyễn Thị M phải thanh toán cho bà P số tiền gốc 96.000.000đ (*Chín mươi sáu triệu đồng chẵn*), về các khoản lãi bà P không yêu cầu.

Từ trước tới nay Ông Nguyễn Thanh T chưa bao giờ chuyển nhượng đất vườn của Ông T tại xóm 4, xã N, huyện N, tỉnh N cho bà P. Việc ông Nguyễn Xuân H và bà Nguyễn Thị M khai do vợ chồng ông H, bà M trước đó đã vay tiền của bà P nên vợ chồng ông H, bà M nhận trách nhiệm thanh toán cho Ông T toàn bộ số tiền chuyển nhượng đất nói trên là hoàn toàn bịa đặt không có căn cứ.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2019, bị đơn ông Nguyễn Xuân H trình bày: Vợ ông là bà Nguyễn Thị M, trước đây vợ ông có đi rửa bát thuê cho một quán ăn là hàng xóm của bà Vũ Thị Liên P nên có quen biết bà P. Do nhu cầu phát triển chăn nuôi nên vợ chồng ông có hỏi vay tiền của bà P làm nhiều lần, cụ thể như sau:

Lần 1 vào ngày 06/12/2013 bà M trực tiếp vay bà P số tiền 16.000.000 đồng để vợ chồng ông phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Khi vay không có ai chứng kiến, có lập văn bản là “Giấy vay tiền” có chữ ký biên nhận của vợ

ông. Khi lập văn bản 2 bên không thỏa thuận về lãi suất và không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Ông có biết và đã thống nhất với bà M về việc vay tài sản với bà Phương.

Ngày 02/01/2014 bà M tiếp tục vay bà P 10.000.000 đồng có lập văn bản, không có lãi suất và không thỏa thuận gì về thời hạn trả nợ. Bà M đã viết giấy biên nhận vào cùng tờ giấy biên nhận vay tài sản lần 1 với bà P. ông có biết việc vay tiền giữa bà M và bà P nói trên.

Vào ngày 30/12/2014 âm lịch vợ chồng ông đã trả cho bà P số tiền 21.000.000 đồng, còn nợ lại bà P 5.000.000 đồng. Khi trả nợ, hai bên thống nhất vợ chồng ông còn nợ bà P 5.000.000 đồng, bà P không yêu cầu vợ chồng ông phải trả lãi cho bà P. Việc thanh toán trả nợ giữa vợ chồng ông và bà P không có ai làm chứng, không lập văn bản gì.

Đến ngày 06/01/2014 vợ chồng ông gọi điện hỏi vay bà P 10.000.000 đồng cũng để phát triển chăn nuôi, do vợ chồng ông bận nên bà P đã đưa tiền về tận nhà cho vợ chồng ông vay. Đây là lần vay tiền thứ 3 giữa vợ chồng ông và bà P. ông đã trực tiếp ký nhận vào cùng văn bản 2 lần vay trước mà vợ ông đã ký vay, không thỏa thuận lãi suất vay, không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Đến ngày 06/01/2014 vợ chồng ông còn nợ bà P 15.000.000 đồng nợ gốc.

Vào đầu tháng 3 năm 2015 vợ chồng ông tiếp tục vay bà P số tiền 50.000.000 đồng để phát triển chăn nuôi. Tính đến tháng 3 năm 2015 vợ chồng ông còn nợ bà P là 65.000.000 đồng nợ gốc, hai bên không thỏa thuận về lãi suất và không thỏa thuận thời hạn trả nợ. Lần vay thứ 4 giữa vợ chồng ông và bà P không lập văn bản và không thỏa thuận gì về lãi suất, thời hạn trả nợ.

Ngày 28/4/2015 bà P gặp vợ chồng ông và thông báo với vợ chồng ông là số tiền bà P đã cho vợ chồng ông vay có tính lãi suất với mức là 10.000 đồng/1triệu/1ngày. Bà P yêu cầu vợ chồng ông viết giấy biên nhận về số tiền cho vợ chồng ông vay 50.000.000 đồng trước đây nhưng chưa được lập văn bản, ông đã viết và trực tiếp ký nhận. Vợ chồng ông thấy mức lãi suất mà bà P yêu cầu là quá cao nên không thể để nợ bà P lâu được, vì vậy vợ chồng ông đã đề xuất với bà P là: hiện nay Ông Nguyễn Thanh T ở xóm 4, xã Nam Toàn có một mảnh vườn cần bán với giá 100.000.000 đồng, nếu bà P đồng ý mua mảnh vườn của Ông T thì vợ chồng ông sẽ cùng bà P gặp Ông T để thỏa thuận, bà P lấy mảnh vườn của ông T, vợ chồng ông sẽ thanh toán toàn bộ giá trị mảnh vườn mà bà P mua của Ông T thay bà P với giá trị là 100.000.000 đồng thì mọi nợ nần giữa vợ chồng ông và bà P được thanh toán xong, vợ chồng ông sẽ không còn nợ nần gì bà P nữa. Bà P đã nhất trí nhận chuyển nhượng đất vườn của ông T, vào ngày 28/4/2015 vợ chồng ông và bà P cùng gặp Ông Nguyễn Thanh T để các bên thỏa thuận và thống nhất: Ông Nguyễn Thanh T chuyển nhượng cho bà P mảnh vườn của Ông T tại xóm 4, xã N với giá trị chuyển nhượng là 100.000.000 đồng. Tuy nhiên tính đến ngày 28/4/2015 vợ chồng ông còn nợ bà P 65.000.000 đồng tiền gốc và bà P tính lãi cho vợ chồng ông đến ngày 28/4/2015 là 35.000.000 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi đến ngày 28/4/2015 là 100.000.000 đồng nên vợ chồng ông sẽ trả tiền chuyển nhượng đất cho Ông T

thay bà P.

Vào khoảng tháng 6/2015 vợ chồng ông đã thanh toán cho Ông Nguyễn Thanh T 58.000.000 đồng để trả tiền vườn cho bà P. đến nay vợ chồng ông còn nợ Ông Nguyễn Thanh T 42.000.000 đồng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2019 và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị M trình bày: Chồng bà là ông Nguyễn Xuân H, trước đây bà có đi rửa bát thuê cho một quán ăn là hàng xóm của bà Vũ Thị Liên P nên bà quen biết bà P. Do nhu cầu phát triển chăn nuôi của gia đình nên vợ chồng hỏi vay của bà P tiền làm nhiều lần, việc vay mượn và thanh toán giữa hai bên đúng như lời trình bày của ông Nguyễn Xuân H.

Tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, Bà Phạm Thị L yêu cầu vợ chồng ông Nguyễn Xuân H và bà Nguyễn Thị M phải có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị Liên P số tiền vay gốc là 96.000.000 đồng, đối với khoản lãi suất vay Bà L không yêu cầu.

Bị đơn là vợ chồng ông Nguyễn Xuân H và bà Nguyễn Thị M không nhất trí đối với yêu cầu của nguyên đơn, không chấp nhận trả bà Vũ Thị Liên P số tiền 96.000.000 đồng.

Từ nội dung trên, Bản án dân sự sơ thẩm số 04/2019/DS-ST ngày 28 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 688, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Liên P: Buộc vợ chồng ông Nguyễn Xuân H và bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị Liên P số tiền 86.000.000 đồng (*Tám mươi sáu triệu đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 13/9/2019, bị đơn trong vụ án là bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo với nội dung: Ngày 30/12/2014, vợ chồng bà đã đối trừ và thanh toán xong toàn bộ nợ nần với bà Vũ Thị Liên P số tiền 21 triệu đồng, việc thanh toán có viết giấy biên nhận nhưng đã đánh mất. Ngày 28/4/2015, bà P nhận chuyển nhượng đất từ Ông T có giá trị 100 triệu đồng; Bà P và Ông T thống nhất vợ chồng tôi trả tiền đất cho Ông T thay cho bà P 100 triệu đồng, mọi nợ nần giữa vợ chồng tôi và bà P chấm dứt. Thực tế, vợ chồng tôi đã thanh toán cho Ông T 58 triệu đồng, còn nợ Ông T 42 triệu đồng. Vợ chồng tôi xác định không còn nợ gì bà Phương; Đề nghị cấp phúc thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phương.

Ngoài ra, bà M không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã chấp hành đúng những quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 51/2018/DSST ngày 12/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định.

Về án phí, các đương sự phải chịu theo qui định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị M :

Theo trình bày của người được nguyên đơn ủy quyền thì bà P đã cho vợ chồng ông H , bà M vay tất cả 05 lần với tổng cộng số tiền là 96.000.000 đồng. Cụ thể: Lần 1 vào sáng ngày 06/12/2013 với số tiền vay là 16.000.000 đồng, lần hai vào chiều ngày 06/12/2013 với số tiền vay là 10.000.000 đồng, lần 3 vào ngày 02/01/2014 với số tiền vay là 10.000.000 đồng, lần 4 vào ngày 06/02/2014 với số tiền vay là 10.000.000 đồng. Các lần này được thể hiện tại “Giấy vay tiền” có chữ ký của bà M và ông H , hai bên không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Lần vay thứ 5 vào ngày 28/4/2015, bà P cho vợ chồng ông H, bà M vay số tiền 50.000.000 đồng, vợ chồng ông H, bà M đã viết “Giấy vay nợ” cho bà P. Hai bên không thỏa thuận về lãi suất nhưng có thỏa thuận về thời gian trả nợ vào cuối năm 2015.

Vợ chồng ông Nguyễn Xuân H , bà Nguyễn Thị M chỉ thừa nhận vay của bà P với tổng số tiền 86.000.000 đồng vào 04 lần; Cụ thể về quá trình vay và thanh toán giữa hai bên diễn ra như sau: lần thứ nhất vay với số tiền 16.000.000 đồng vào ngày 06/12/2013, lần thứ 2 vay vào ngày 02/01/2014 với số tiền 10.000.000 đồng. Cả hai lần vay trên ông H đều biết và nhất trí, giữa hai bên lập văn bản “Giấy vay tiền”, bà M nhận tiền và ký nhận, giữa hai bên không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Ngày 30/12/2014 vợ chồng ông H , bà M đã trả được cho bà P số tiền là 21.000.000 đồng và chỉ còn nợ bà P 5.000.000 đồng nhưng hai bên không có biên nhận với nhau bằng văn bản. Lần thứ 3 vào ngày 06/01/2014 bà P về nhà vợ chồng ông H , bà M để cho vay số tiền 10.000.000 đồng, ông H đã ký nhận vào “Giấy vay tiền” đã lập của các lần trước đó, hai bên không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Lần thứ 4 vào ngày 28/4/2015 vợ chồng ông H , bà M vay của bà P số tiền 50.000.000 đồng, ông H viết “Giấy vay nợ”, hai bên không thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ. Tính đến ngày 28/4/2015 vợ chồng ông H , bà M còn nợ bà P với số tiền là

65.000.000 đồng, số tiền lãi là 35.000.000 đồng, tổng là 100.000.000 đồng. Tại thời điểm đó vợ chồng ông H , bà M có gợi ý cho bà P mua một mảnh đất của Ông Nguyễn Thanh T ở xóm 4, xã N, huyện N, tỉnh N với giá 100.000.000 đồng, vợ chồng ông H , bà M có trách nhiệm thanh toán số tiền chuyển nhượng đất trên cho ông T. Vợ chồng ông H , bà M đã trả cho Ông T số tiền 58.000.000 đồng, hiện còn nợ Ông T 42.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy: Tại “Giấy vay tiền” do bà Nguyễn Thị M viết ngày 06/12/2013 thể hiện 04 khoản vay, trong đó có khoản vay số tiền 16.000.000 đồng vào ngày 06/12/2013 do bà Nguyễn Thị M ký nhận, khoản vay 10.000.000 đồng ngày 02/01/2014 và khoản vay 10.000.000 đồng ngày 06/01/2014 do ông Nguyễn Xuân Hưng ký nhận. Đối với khoản tiền 10.000.000 đồng ghi ở mặt sau của “Giấy vay tiền” trên không xác định do ai viết, không ai ký nhận, ông H , bà M lại không thừa nhận nên không chấp nhận.

Tại “Giấy vay nợ” ngày 28/4/2015 do ông H viết và ký nhận, vợ chồng ông H , bà M vay của bà P số tiền 50.000.000 đồng.

Do vậy xác định số tiền vợ chồng ông H , bà M vay của bà P được xác định là 04 lần với số tiền là 86.000.000 đồng, phù hợp với lời trình bày của bị đơn.

Về quá trình thanh toán: Theo lời trình bày của vợ chồng ông H , bà M thì sau khi vay bà P vào hai lần đầu, ngày 30/12/2014 vợ chồng ông H , bà M đã trả được cho bà P số tiền là 21.000.000 đồng và chỉ còn nợ bà P số tiền 5.000.000 đồng là mâu thuẫn và không phù hợp với thực tế bởi lẽ: lần thứ 3 vợ chồng ông H , bà M vay vào ngày 06/01/2014 và nếu tính đến ngày 30/12/2014 thì vợ chồng ông H , bà M đã vay bà P tổng số tiền là 36.000.000 đồng mới đúng, nếu trả bà P số tiền 21.000.000 đồng thì phải còn nợ bà P 15.000.000 đồng. Mặt khác khi trả nợ giữa hai bên không có biên nhận với nhau, bên nguyên đơn không thừa nhận việc thanh toán trên, do vậy không có căn cứ xác định việc vợ chồng ông H , bà M đã thanh toán cho bà P khoản tiền 21.000.000 đồng vào ngày 30/12/2014.

Cũng theo lời trình bày của vợ chồng ông H , bà M vào tháng 4 năm 2015 bà P nhận chuyển nhượng một mảnh đất của Ông Nguyễn Thanh T ở xóm 4, xã N, huyện N, tỉnh N với giá 100.000.000 đồng. Tại thời điểm đó vợ chồng ông H , bà M nợ bà P cả gốc lẫn lãi là 100.000.000 đồng (gồm số tiền vay gốc 86.000.000 đồng, đã trả gốc 21.000.000 đồng, còn 65.000.000 đồng, cộng lãi 35.000.000 đồng) nên đã thỏa thuận với bà P nhận thanh toán toàn bộ số tiền chuyển nhượng đất trên cho ông T. Tuy nhiên bà P không thừa nhận, vợ chồng ông H , bà M không có chứng cứ nào chứng minh việc thỏa thuận trên. Mặt khác tại bản tự khai ngày 03/6/2019 Ông Nguyễn Thanh T trình bày: giữa ông và bà Vũ Thị Liên P hoàn toàn không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại xóm 4, xã N, huyện N, tỉnh N. Vào năm 2014 ông có chuyển nhượng 6,5 sào ruộng cho ông H với giá 60.000.000 đồng, ông H đã trả tổng 03 lần là 58.000.000 đồng.

Như vậy có đủ căn cứ xác định trong khoảng thời gian từ ngày 06/12/2013 đến ngày 28/4/2015, vợ chồng ông Nguyễn Xuân H và bà Nguyễn Thị M đã vay của bà Vũ Thị Liên P 04 lần với tổng số tiền gốc là 86.000.000 đồng

Bà Nguyễn Thị M có đơn kháng cáo với nội dung:

Ngày 30/12/2014, vợ chồng bà đã đối trừ và thanh toán xong toàn bộ nợ nần với bà Vũ Thị Liên P số tiền 21 triệu đồng, việc thanh toán có viết giấy biên nhận nhưng đã đánh mất. Như vậy, không có căn cứ xác định việc bà M đã thanh toán xong nợ với bà Phương.

Ngày 28/4/2015, bà P nhận chuyển nhượng đất từ Ông T có giá trị 100 triệu đồng; Bà P và Ông T thống nhất vợ chồng tôi trả tiền đất cho Ông T thay cho bà P 100 triệu đồng, mọi nợ nần giữa vợ chồng tôi và bà P chấm dứt. Thực tế, vợ chồng tôi đã thanh toán cho Ông T 58 triệu đồng, còn nợ Ông T 42 triệu đồng. Vợ chồng tôi xác định không còn nợ gì bà P. Tại bản tự khai ngày 03/6/2019, Ông Nguyễn Thanh T trình bày: giữa ông và bà Vũ Thị Liên P hoàn toàn không có việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại xóm 4, xã N, huyện N, tỉnh N. Năm 2014, ông có chuyển nhượng 6,5 sào ruộng cho ông H với giá 60.000.000 đồng, ông H đã trả tổng 03 lần là 58.000.000 đồng. Tháng 4/2016, ông H có vào xây nhà cho tôi 10 công để trừ hết số nợ 2.000.000 đồng. Việc ông H và bà M trình bày là không đúng sự thật. Như vậy, không có căn cứ để xác định Bà P và Ông T thống nhất vợ chồng tôi trả tiền đất cho Ông T thay cho bà P 100 triệu đồng, mọi nợ nần giữa vợ chồng tôi và bà P chấm dứt.

Ngoài ra, bà M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà M.

Những lý do kháng cáo của bà M không có cơ sở chấp nhận nên không có căn cứ thay đổi quyết định của bản án sơ thẩm. HĐXX, quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Căn cứ vào các Điều 471, Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 688, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị Liên P : Buộc vợ chồng ông Nguyễn Xuân H và bà Nguyễn Thị M có trách nhiệm trả cho bà Vũ Thị Liên P số tiền 86.000.000 đồng (*Tám mươi sáu triệu đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số

tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị M phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn) án phí dân sự phúc thẩm. Bà M đã nộp 300.000 đồng tại biên lai thu tiền số 000104 ngày 16/9/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Nam Trực được đối trừ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSD-TAND huyện Nam Trực;
- Chi cục THADS huyện Nam Trực;
- Lưu: VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Mai Anh Tuấn